

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN SINH HỌC 12

1. Thời điểm kiểm tra: Tuần 8 + 9 của năm học.

2. Thời gian làm bài: 45 phút

3. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm

4. Nội dung: Bài 1 - Bài 4

5. Cấu trúc:

- Mức độ đề: 45% Nhận biết; 35% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 28 câu. Trong đó:

+ **Phần I:** (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 18 câu TNNLC = 4,5 điểm

+ **Phần II:** (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 4 câu = 4,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ **Phần III:** (Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn = TNTLN) gồm 6 câu = 1,5 điểm.

6. Bảng ma trận sau:

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1

MÔN SINH HỌC 12

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức – Dạng câu hỏi								
			Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TNNLC)			Trắc nghiệm Đúng/Sai (TNĐS)			Trắc nghiệm trả lời ngắn (TNTLN)		
			N.Biết	T.Hiểu	VD	N.Biết	T.Hiểu	VD	N.Biết	T.Hiểu	VD
1	Di truyền phân tử	Bài 1: Gene và sự tái bản DNA	3 NT1	1 TH1-2	1 VD2	1 NT1	2 TH1-2	1 VD1	1 NT1		
		Bài 2: Sự biểu hiện thông tin di truyền	3NT1	1TH1-2		1 NT1	2 TH1-2	1 VD1			1VD2
		Bài 3: Điều hòa biểu hiện gene	3NT1	1TH1-2		1 NT1	2 TH1-2	1 VD1	1 NT1	1TH1-2	
		Bài 4: Đột biến gene	3NT1	1TH1-2	1 VD1	1 NT1	2 TH1-2	1 VD1		1TH1-2	1VD2
Tổng số câu			12	4	2	4ý	8 ý	4 ý	2	2	2
Tổng số điểm			(I): 3,0 đ	(II): 1,0 đ	(III): 0,5 đ	(IV): 1,0 đ	(V): 2,0 đ	(VI): 1,0 đ	(VII): 0,5 đ	(VIII): 0,5 đ	(IX): 0,5 đ
Tổng số câu/điểm từng định dạng			18 câu / 4.5 điểm			4 câu (16 ý) / 4.0 điểm			6 câu/ 1.5 điểm		
Tổng từng mức độ nhận thức:			Nhận biết: I+IV+VII = 4,5 đ			Thông hiểu: II+V+VIII = 3,5 đ			Vận dụng: III+VI+IX = 2,0 đ		

Chú ý: (Nhận thức sinh học: NT / Tìm hiểu thế giới sống: TH/ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: VD)

- **NT1: Nhận biết, kể tên, phát biểu, nêu** được các đối tượng, khái niệm, quy luật, quá trình sống.
- **NT2: Trình bày được** các đặc điểm, vai trò của các đối tượng và các quá trình sống bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, ...
- **NT3: Phân loại được** các đối tượng, hiện tượng sống theo các tiêu chí khác nhau.
- **NT4: Phân tích được** các đặc điểm của một đối tượng, sự vật, quá trình theo logic nhất định.
- **NT5: So sánh, lựa chọn** được các đối tượng, khái niệm, các cơ chế, quá trình sống dựa theo các tiêu chí nhất định.
- **NT6: Giải thích được** mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng (nguyên nhân – kết quả, cấu tạo – chức năng, ...)
- **NT7: Nhận ra và chỉnh sửa được** những điểm sai; đưa ra được những nhận định có tính phê phán (phản biện) liên quan tới chủ đề trong thảo luận.
- **NT8: Tìm được từ khóa, sử dụng được thuật ngữ khoa học**, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học; sử dụng được các hình thức ngôn ngữ biểu đạt khác nhau.
- **TH1: Đề xuất vấn đề liên quan đến thế giới sống:** đặc ra được các câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; dùng ngôn ngữ của mình biểu đạt được vấn đề đã đề xuất.
- **TH2: Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết:** phân tích được vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu.
- **TH3: Lập kế hoạch thực hiện:** xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn, hỏi cứu tư liệu...); lập được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu [gọi chung là ‘thiết kế nghiên cứu’].

- **TH4: Thực hiện kế hoạch** [vd: Thực hiện nghiên cứu]: thu thập, lưu trữ được dữ liệu từ kết quả tổng quan, thực nghiệm, điều tra; đánh giá được kết quả dựa trên phân tích, xử lý các dữ liệu bằng các tham số thống kê đơn giản; so sánh được kết quả với giả thuyết, rút ra kết luận và điều chỉnh (nếu cần); đề xuất được ý kiến khuyến nghị vận dụng kết quả nghiên cứu, hoặc vấn đề nghiên cứu tiếp.

- **TH5: Viết, trình bày báo cáo và thảo luận**: sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình và kết quả nghiên cứu; viết được báo cáo nghiên cứu; hợp tác được với đối tác bằng thái độ lắng nghe tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách thuyết phục.

- **VD1: Giải thích thực tiễn: giải thích, đánh giá** được những hiện tượng thường gặp trong tự nhiên hoặc trong đời sống, tác động của chúng đến phát triển bền vững: *giải thích, đánh giá, phản biện* được một số mô hình công nghệ ở mức độ phù hợp.

- **VD2: Có hành vi, thái độ thích hợp**: đề xuất, thực hiện một số giải pháp để bảo vệ sức khỏe bản thân, gia đình và cộng đồng; bảo vệ thiên nhiên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I
MÔN: SINH HỌC 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	TLN
Di truyền phân tử	Bài 1: Gene và sự tái bản DNA	- Trình bày được chức năng của DNA, nêu được ý nghĩa của các cặp đặc hiệu A-T, G-C. - Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene. Phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng. - Phân tích được cơ chế tái bản của DNA là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau. - Thực hành tách chiết được DNA.	5	1	1
	Bài 2: Sự biểu hiện thông tin di truyền	- Phân biệt được các loại RNA. - Phân tích được bản chất của quá phiên mã là sự truyền thông tin di truyền từ DNA đến RNA. - Nêu được khái niệm và ý nghĩa của phiên mã ngược. - Nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền. - Trình bày được cơ chế dịch mã tổng hợp protein. - Vẽ và giải thích được sơ đồ cơ chế truyền thông tin di truyền ở cấp phân tử.	4	1	1
	Bài 3: Điều hòa biểu hiện gene	- Trình bày được thí nghiệm trên operon <i>lactose</i> của vi khuẩn <i>E.coli</i>. - Phân tích được ý nghĩa của điều hòa biểu hiện gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể. - Nêu được các ứng dụng của điều hòa biểu hiện gene.	4	1	2
	Bài 4: Đột biến gene	- Nêu được các khái niệm của đột biến gene. Phân biệt được các dạng đột biến gene. - Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene. - Trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hóa, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền.	5	1	2
Tổng câu			18	4	6

I. Phần I: (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 18 câu = 4,5 điểm (0,25 điểm/1 câu.)

- Học sinh chỉ lựa chọn 1 phương án đúng (A,B,C,D).

1) NHẬN BIẾT

Bài 1: 3NB

1) (NB)

2) (NB)

3) (NB)

Bài 2: 3NB

4) (NB)

5) (NB)

6) (NB)

Bài 3: 3NB

7) (NB)

8) (NB)

9) (NB)

Bài 4: 3NB

10) (NB)

11) (NB)

12) (NB)

2) THÔNG HIỂU

Bài 1: 1TH

13) (TH)

Bài 2: 1TH

14) (TH)

Bài 3: 1TH

15) (TH)

Bài 4: 1TH

16) (TH)

3) VẬN DỤNG

Bài 1: 1VD

17) (VD)

Bài 4: 1VD

18) (VD)

II. Phần II: (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 4 câu = 4,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

Bài 1:

Câu 1:

a) (NB)

b) (TH)

c) (TH)

d) (VD)

Bài 2:

Câu 2:

- a) (NB)
- b) (TH)
- c) (TH)
- d) (VD)

Bài 3:

Câu 3:

- a) (NB)
- b) (TH)
- c) (TH)
- d) (VD)

Bài 4:

Câu 4:

- a) (NB)
- b) (TH)
- c) (TH)
- d) (VD)

III. Phần III: (Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn = TNTLN) gồm 6 câu = 1,5 điểm. (0,25 điểm/1 câu.)

1) NHẬN BIẾT

Bài 1: 1NB

Câu 1: (NB)

Bài 3: 1NB

Câu 2: (NB)

2) THÔNG HIỂU

Bài 3: 1TH

Câu 3: (TH)

Bài 4: 1TH

Câu 4: (TH)

3) VẬN DỤNG

Bài 2: 1VD

Câu 5: (VD)

Bài 4: 1VD

Câu 6: (VD)